

## QUÂN ĐỘI XỨ ĐÀNG TRONG: PHÁO BINH

Lê Nguyễn Lưu\*

### 1. Lực lượng pháo binh

Không sử sách nào ghi chép các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong có lực lượng pháo binh từ lúc nào, mặc dù ta biết rằng quân đội các bên đã sử dụng súng rất sớm. Trong *Nam triều công nghiệp điển chí*, Nguyễn Khoa Chiêm đã kể một trận đánh năm 1620 giữa Tuyên Lộc hầu (Nguyễn Phúc Tuyên, cháu gọi chúa Sãi bằng chú, con của Nguyễn Phúc Hà) và hai kẻ phản loạn (Văn Nham hầu Nguyễn Phúc Hiệp và Thạch Xuyên hầu Nguyễn Phúc Trạch, đều là anh của chúa Sãi) như sau: “*Nói đoạn, [Sãi vương] bèn lập đàn tấu cáo với trời đất, quỷ thần và các bậc tiên vương, rồi sai Tuyên Lộc làm tiên phong, chúa tự mình thống lĩnh đại quân thủy bộ đi sau tiếp ứng, thẳng tiến đến xứ Cồn Cát xã Ái Tử. Quân đội bên đối trận đánh lớn, đạn bay như mưa, súng nổ ầm vang như sấm, nhưng chưa bên nào thắng bại. Tuyên Lộc cả giận múa tít tay đao sáng loáng như luồng chớp xông tới; Văn Nham, Thạch Xuyên cả kinh, liệu thế khó bề chống cự, vội vàng tháo lui, quân lính thua chạy tán loạn*”.<sup>(1)</sup> Như vậy, hai bên đều có lính sử dụng súng, súng đại bác lẫn súng điều thương, mà súng điều thương chiếm phần nhiều, nên mới “*đạn bay như mưa*”. Có lính sử dụng súng, nhưng chưa chắc đã có những đội quân chuyên dùng súng, tức binh chủng pháo binh.

Tuy nhiên ta biết hồi bấy giờ, đối với các chúa Nguyễn, nhu cầu phục vụ chiến tranh được đặt lên hàng đầu, nên song song với việc mua súng và đúc súng các loại, chúa Nguyễn cũng sớm thành lập các đội quân chuyên sử dụng súng, ngay trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1614-1635). Họ không hoạt động độc lập. Một đạo bộ binh hay thủy binh thường phiên chế thêm một hay hai, ba đội (thuyền) súng, chẳng hạn binh Nội Bộ (đạo quân bộ của phủ chúa) có các thuyền Tả Vệ, Hữu Vệ, Nội Hoàng Kiếm, Trung Chi, Tiểu Chi, Tân Hậu Bộ, Trung Hậu Bộ..., Hữu Súng, Tả Súng, Tiền Súng, Hậu Súng, Toàn Nhất, Toàn Nhị..., hay binh Nội Thủy (đạo quân thủy của phủ chúa) có các thuyền Trung Kính, Trung Thủy, Tả Thủy, Hữu Thủy..., Tiền Trung Súng, Hậu Trung Súng, Nhuệ Súng, Trạch Dao.... Như thế là quân bộ hay quân thủy đều có những đơn vị súng kèm theo để hỗ trợ. Trong các đơn vị súng này, chắc vừa có lính sử dụng đại bác, vừa có lính sử dụng súng điều thương. Súng điều thương là loại súng “bắn chim”, tức súng tay, cũng gọi là súng hỏa mai, nhồi thuốc, nạp đạn rồi châm ngòi. Theo các chứng nhân phương Tây,

\* Thành phố Huế.

lính xứ Đàng Trong sử dụng súng rất thành thạo. Giáo sĩ Friar Domingo Navarrette viết: “*Quân lính của vương quốc này hoàn hảo nhất trong cả vùng, rất có kỷ luật. Nhà vua giữ lại ở triều đình 40.000 lính. Những người lính này tập bắn bia mỗi ngày và ai nhắm trúng nhất sẽ được thưởng một tấm lụa. Tôi đã nhiều lần nghe người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nói rằng họ đều là những nhà thiện xạ...*”<sup>(2)</sup> Chính quân đội này đã hai lần thị uy với tàu nước ngoài đến Thuận Hóa mon men gây sự, và lần nào cũng thắng lợi.<sup>(3)</sup> Giáo sĩ C. Borri cũng viết: “*Họ tự huấn luyện để đảm bảo khả năng bằng các cuộc thực tập liên tục và các cuộc bắn bia; họ khá thành công vì thế họ kiêu ngạo về chuyện đó và tự tán tụng giá trị của mình; khi các tàu Âu châu đến hải cảng của họ, các thủy binh của nhà vua liền thách đố các xạ thủ của chúng ta, những người này biết rằng không thể so sánh với họ nên tránh cuộc thách thức chùng nào họ tránh được, vì do kinh nghiệm, họ biết rất rõ rằng những người lính thủy kia có thừa khả năng bắn trúng đích với đại bác của mình mà những người khác không làm được như với một khẩu súng hỏa mai được điều chỉnh chính xác*”<sup>(4)</sup>

Cứ theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, thì năm Nhâm Ngọ (1642), chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan sai đắp đất lập trường bắn tại xã Hoàng Phúc<sup>(5)</sup> để thao luyện thủy quân: “*Một hôm, chúa ngự thuyền rồng đi chơi Cửa Eo, thấy thủy quân không được chỉnh tề, bèn ra lệnh cho ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang làm trường thao diễn thủy quân ở xã Hoàng Phúc (tức xã Hồng Phúc thuộc huyện Phú Vang bây giờ), đắp núi đất cao hơn 30 thước, rộng hơn 150 thước, cứ đến kỳ tháng 7 thì thao diễn phép bơi chèo và bắn súng, ai trúng thì thưởng vàng lụa*”<sup>(6)</sup> Lê Quý Đôn cũng nói đến việc này, nhưng hơi khác vài điểm: “*Năm thứ 8, Nhâm Ngọ, sai binh dân ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang đắp trường tập thủy binh ở xã Hồng Phúc, đắp một gò đất cao hơn 30 thước, rộng hơn 120 thước, cứ đến tháng 7 thì thao luyện thủy quân, bơi thuyền bắn súng. Chiến thuyền bắn đại bác hễ trúng đích thì thưởng bạc lụa, bắn sai đích thì theo dấu mà tìm lấy đạn. Do đó thủy quân đều tinh thủy chiến*”<sup>(7)</sup> Đến năm Quý Mão (1663), vào tháng Năm, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần lại “*cho rằng trong trận đánh ở Nhật Lệ, nghề bắn của quân ta chưa được tinh, muốn bắt chước phép tập bắn của Thái Tổ, sai đắp ụ ở Hoàng Phúc (chiều cao hơn 30 thước, chiều rộng hơn 130 thước), trước mặt đặt một cái xạ hầu, khiến thủy sư đi lại mà bắn thì, lấy bắn trúng hay không trúng mà định thưởng phạt. Từ đấy quân sĩ đều cố gắng, phép bắn ngày càng thêm tinh*”<sup>(8)</sup> Tất nhiên không riêng gì thủy quân mới tập bắn.

Có lẽ lần này không phải làm chỗ mới, mà do chỗ cũ chính đốn lại. Về sau, triều Nguyễn cũng mấy lần sửa đắp, như năm Minh Mạng thứ 2 (1821), tháng Năm, “*Đắp ụ bắn súng ở Thanh Phước (tên xã), sai tướng sĩ hàng ngày diễn tập (ngày 2 lần, sáng từ trước khi mặt trời mọc một khắc bắt đầu, giọt đồng hồ xuống 5 khắc thì nghỉ; chiều giọt đồng hồ xuống 8 khắc bắt đầu, mặt trời lặn thì nghỉ. Tới khi*

gặp mưa thì thôi). Vua nhiều lần đến xem, định rõ lệ thưởng phạt (làm thuyền giả, bắn trúng mũi thuyền, cột buồm, thủy quân một phát thưởng 15 quan tiền, lục quân thưởng 10 quan tiền; trúng thân thuyền, thủy quân một phát thưởng 10 quan tiền, lục quân 5 quan tiền; có trúng mà một phát không vào ụ thì không theo lệ ấy). Lại cấp quần áo tây cho lính pháo thủ để tiện bắn súng”,<sup>(9)</sup> năm Minh Mạng 5 (1824), tháng Bảy nhuận, “Sửa đắp ụ súng Thanh Phước, sai thủy quân tập bắn súng, chia hạng mà thưởng tiền theo thứ bậc”.<sup>(10)</sup> Trường Bắn hay Trường Bia Thanh Phước tiêu trầm từ sau khi Thuận An thất thủ (1883).<sup>(11)</sup> Hiện nay chỉ còn một khoảnh đất cao hoang phế, cây cối um tùm, nhân dân gọi là Hòn Mô, Hòn Bia hay Mô Súng, tọa lạc ở cuối làng Thanh Phước. Có lẽ lính xạ thủ ngồi trên thuyền dàn dưới bờ sông khoảng ngang với chợ Lại Ân, hướng súng lên bắn vào những “xạ hầu” (tầm đích) trồng trên gò đất. Vùng này được mang tên xứ Mô Súng (hoặc Mộ Súng), xứ Hậu Mô Súng, và đã được ghi trong địa bạ năm Cảnh Trị 7 (1669).

Trong cuộc duyệt binh năm 1653, ta thấy trong quân đội Chính dinh Phú Xuân chỉ có bốn cơ súng (Tả Súng, Hữu Súng, Tiền Súng, Hậu Súng), mỗi cơ 6 thuyền với hơn 1.050 lính. Về sau, theo thống kê của Lê Quý Đôn, ngoài bốn cơ súng ấy (mỗi cơ 6 thuyền, mỗi thuyền 45 lính, cộng 1.080 lính), còn thêm nhiều thuyền súng phiên chế vào các cơ bộ binh hay thủy binh, như cơ binh Nội Bộ có các đội thuyền Tả Súng, Hữu Súng, Tiền Súng, Hậu Súng, mỗi đội thuyền từ 50 đến 80 lính; ở binh Nội Thủy cũng có hai thuyền Tiền Trung Súng, Hậu Trung Súng, mỗi thuyền từ 50 đến 70 lính; cơ Tả Trung Kiên có đến bảy thuyền Súng Nhất, Tả Nhuệ Súng, Hữu Nhuệ Súng, Tiền Nhuệ Súng, Hậu Nhuệ Súng, Tráng Súng, Hữu Kiên Súng, mỗi thuyền 50 lính; cơ Hữu Trung Kiên có bốn thuyền Tráng Nhất Súng, Tráng Nhị Súng, Súng Nhất, Súng Nhị, mỗi thuyền cùng 50 lính.... Tuy thế, từ sau khi chiến tranh Trịnh - Nguyễn chấm dứt (1672), các đơn vị pháo binh tuy vẫn được duy trì, thao luyện, nhưng sự tinh nhuệ dần dần mai một đi, nhất là pháo binh hạng nặng, hình như đại bác chỉ để phục vụ lễ nghi, trang hoàng, còn điều thương thì chỉ dùng khi săn bắn!

## 2. Vấn đề súng đồng

Lê Quý Đôn cho biết: “Họ Nguyễn trước dùng đồng rất phí, như hai năm Canh Dần, Tân Mão, thợ bạc hai cơ Tả Trung, Hữu Trung lĩnh đồng đỏ và kẽm nấu lẫn thành thau chế đỉnh thất bao (?), đỉnh cúc cước (?) để trang sức những nhà, hiên, đình, các và các thuyền ghe của họ dùng, có đến 11.201 cân 7 lạng 2 đồng cân đồng và đến 4.430 cân kẽm, ty Nội ngân tượng được lĩnh để hàng năm ngày tết Chính Đán trang sức các nhà (đường) đến 165 cân 12 lạng đồng và 66 cân 4 lạng 8 đồng cân kẽm, họ lấy đồng trắng để trang sức mới ba tòa nhà Di Nhiên Đường đến 1.074 hốt 3 lạng 5 đồng cân, đó chẳng phải là phí tổn vô ích hay sao? Bấy giờ lệ phát 1 cân đồng đỏ và 6 lạng 4 đồng cân kẽm thì tiền than 24 đồng, chế thành

thau thì sắc cũng vàng như thau do thợ kinh làm ở Lò Cam vậy. Người thợ bạc Vũ Tông Nhân nói rằng 1 cân đồng đổ cho 8 lượng kẽm vào mà nấu luyện thì chế thau mới tốt, nhưng người thợ thấy đồng đắt kẽm rẻ nên lĩnh đồng nhiều cân hơn để tiện bớt riêng cho mình”.<sup>(12)</sup> Tình trạng dùng đồng rất phí chỉ diễn ra sau này, khi cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã chấm dứt từ lâu, đồng tích trữ chẳng để làm gì, nên các chúa cho đem ra mà trang hoàng nhà cửa, cung điện, đúc các đồ dùng hàng ngày, chứ trước kia đây là một chất liệu rất quý, mua của nước ngoài từ các tàu buôn nhập vào.

Không chỉ Đàng Trong, mà cả Đàng Ngoài cũng rất cần đồng, cho nên đồng thành ra một món hàng đổi với các lái buôn nước ngoài: “Đồng là một món hàng rất đặc biệt. Trước hết đồng là một món hàng cần thiết cho phong kiến thống trị đúc súng, thứ súng lớn mà xưa kia gọi là thần công, và được thần thánh hóa gọi là “ông súng”. Họ còn dùng đồng để đúc ra những đồ chủ yếu để tượng trưng cho sự thống trị của họ, những cái đỉnh, cái vạc, hoặc những đồ nghi trượng khác bằng đồng. Nhưng đồng còn dùng vào làm một vật không thể thiếu được khi kinh tế hàng hóa đã phát triển khá rồi, tức là dùng để đúc tiền đồng. Ở trong nước, việc khai mỏ đồng cũng đã đem lại một số lượng (mỏ Tụ Long ở biên giới Việt - Hoa), nhưng vì dùng vào nhiều việc nên đồng vẫn cứ là món hàng bán được cho Việt Nam. Năm 1617, những thuyền buôn ở Quảng Đông, Phúc Kiến hay Nhật Bản thường chở đồng đến bán, nhà nước thu mua tất cả, cứ 100 cân đồng thì trị giá 40, 50 quan tiền kẽm (“Đại Nam thực lục”).<sup>(13)</sup> Chẳng những mua đồng, họ còn mua hiện vật đồng mà nhất là tiền đồng và súng đồng. Thành Thế Vỹ dẫn tư liệu cho biết năm 1635, chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Lan?) viết thư cho lái buôn Nhật Chaya Shirojiro (茶屋四郎次郎 Trà Ốc Tứ Lang Thứ Lang) có câu: “Từ giờ về sau, hễ bên đó có chuyến tàu nào đến Đường Ngoài là đất thù địch của nước tôi, xin chỉ cho mang đến bán những hàng lặt vặt thôi, tôi xin với các viên chủ tàu cấm không cho chở diêm sinh, đồ dùng bằng đồng, đạn và súng”.<sup>(14)</sup> Dĩ nhiên họ không quan tâm đến sự đối đầu thù địch giữa hai bên, ở đâu bán được hàng thì cứ chở tới.

Trong việc mua bán này, các chúa Nguyễn lại cậy đến các vị thừa sai. Bà Li Tana dẫn tài liệu của C.R. Boxer (*Portuguese conquest and commerce in Southern Asia 1500-1650*) cho biết: “Một trong số những cuộc tiếp xúc - thực ra rất hiếm hoi - đã kết thúc một cách tốt đẹp giữa các thừa sai và các chúa Nguyễn là cuộc tiếp xúc vào năm 1658 liên quan đến việc mua vũ khí. Marquez, một thừa sai dòng Tên, đã nhận của chúa Hiền (1648-1687) 10.000 nén bạc để mua súng ở Macao. Nhưng cuộc hành trình của vị thừa sai này đã kéo dài đến độ cuối cùng chúa Hiền đã không còn kiên nhẫn chờ đợi nữa. Lúc ấy là mùa xuân năm 1659. Đoan chắc là Marquez đã ôm tiền chạy mất, chúa ra lệnh triệt hạ các nhà thờ trong nước. Nhưng vào chính lúc ấy thì có tàu từ Macao đến. Chúa mừng rỡ đến độ đã xông lên tàu

và ra lệnh bắn ba phát thân công chào mừng vị thừa sai đã trở lại. Kế đó, chúa vui sướng vuốt ve các khẩu đại bác như thể chúa đã nhìn thấy quân của chúa Trịnh bị tiêu diệt dưới làn đạn của các khẩu đại bác này. Chúa cũng ra lệnh trả lại cho các thừa sai các nhà thờ đã bị tịch thu và chính các thừa sai từ nay được tự do hoạt động trên lãnh thổ của chúa”.<sup>(15)</sup> Không chỉ mua, mà chúa còn gởi tiền nhờ người Bồ Đào Nha đúc dùm nữa. Nhìn chung, trong giai đoạn “bất hòa” với họ Trịnh, các chúa Nguyễn đặt ưu tiên về súng, mua hay đúc.

Bà Li Tana “không biết đích xác họ Nguyễn có đại bác khi nào”, vì trong thời gian Nguyễn Phúc Nguyên trị vì, các “châu ấn thuyền” của Nhật Bản bị cấm buôn bán súng. Nhưng các chúa Nguyễn cũng có thể tự đúc súng trước khi mua được súng của người phương Tây. Chính Sãi Vương đã tổ chức Ty Nội Pháo Tượng và hai đội Pháo Tượng năm 1631. Thợ đại bác không đúc đại bác thì đúc gì? Tất nhiên họ cũng đúc súng tay (điều thương, hỏa mai). C. Borri viết: “Tôi đã nói ở đầu bản tường tình này rằng xứ Đàng Trong là một tỉnh của vương quốc lớn Bắc Hà (Đàng Ngoài), do người ông của vị chúa đương trị vì, người này được phong làm trấn thủ, đã đứng lên chống lại xứ Bắc Hà, ông vững lòng làm chuyện đó bởi vì trong một thời gian dài ông đã thu lượm được nhiều đại bác do các tàu chiến Bồ Đào Nha và Hòa Lan bị đắm vì đá ngầm đem lại. Các đại bác này được các ngư dân vớt lên, người ta thấy có đến 60 khẩu, và một vài khẩu rất lớn”.<sup>(16)</sup> Chắc là những đại bác đầu tiên thu lượm được tại hải phận quần đảo Hoàng Sa hay Trường Sa,<sup>(17)</sup> và điều này chứng tỏ họ Nguyễn có đại bác từ rất sớm. Ngay năm 1631, trước khi đặt Ty Nội Pháo Tượng và hai Ty Tả Hữu Pháo Tượng, lũy Trường Dục làm xong, sách *Đại Nam thực lục* mô tả: “Lũy cao 1 trượng 5 thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất, làm năm bậc, voi ngựa đi được, dựa núi men khe, dài hơn 3.000 trượng, mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn, cách 3 hoặc 5 trượng lập một pháo đài, đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chất như núi”.<sup>(18)</sup> Bây giờ, những súng ấy chắc là những thứ vớt được ngoài biển như đã nói trên đây.

Nhưng rồi chúa Sãi cũng tự mình tổ chức việc đúc súng và đã thành công. Lê Quý Đôn viết: “Hai thôn Phan Xá và Hoàng Giang huyện Khang Lộc đều khéo đúc súng. Họ Nguyễn lấy 60 người Phan Xá đặt làm hai đội thợ Tả Súng Hữu Súng, 12 người chánh ty quan, cấp ngu lộc mỗi người một mẫu ruộng, mỗi năm 10 quan tiền; 40 người lính, mỗi người lương hàng năm là 10 thúng thóc, 5 quan tiền, do quan ngoại tả, ngoại hữu thay nhau trông coi. Sau lại thêm mỗi đội 20 người. Chế tạo khí giới, đúc súng trụ thì lệ phát mỗi khẩu sắt 15 khối, tiền than 3 quan 5 tiền, gang 10 cân, dầu 1 lờng; đúc súng nhỏ thì cứ mỗi 10 khẩu lệ phát sắt 30 khối, tiền than 10 quan, gang 30 cân. Lại lấy 40 người Hoàng Giang đặt làm ty thợ Nội Súng, trong đó có một người thủ hợp, mỗi năm 20 quan, một người ty quan, mỗi năm 30 quan; quân nhân thì lương hàng năm gạo 10 hộc và tiền 5 quan. Công việc làm

cũng như trên. Đinh súng thì thợ rèn làm, cò máy thì thợ bạc làm, tai súng thì thợ tai làm, báng súng thì thợ mộc làm, quân ba đội chỉ đúc lòng súng mà thôi. Thuận Hóa có hai đội ty thợ đúc, đều 30 người. Có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân, đều là người kiều ngụ ở lộn, cũng biết đúc súng đồng và vạc, chảo, nồi, xanh, cây đèn, cây nến, mọi vật”.<sup>(19)</sup> Cũng trong thế kỷ XVII, Joaõ da Cruz, một người Bồ Đào Nha, đã đến Thuận Hóa giúp chúa Nguyễn phân kỹ thuật đúc súng của phương Tây và trang trí trên các xuất phẩm đồng (như 11 chiếc vạc còn lại đến ngày nay).

### 3. Phường đúc ở nam Sông Hương

Khi chúa Sãi đóng phủ chính tại Phước Yên, (nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền) trong khoảng 1626-1635, nhưng sử sách không chỉ dẫn cụ thể vị trí, địa điểm đóng cơ sở của một ty và hai đội pháo tượng nói trên. Gần đây, tiến hành khảo sát điền dã, chúng tôi chỉ tìm thấy một nơi mang tên “Mô Súng”, ở cuối con đường, giáp ven Sông Bồ bọc mặt bắc làng Phước Yên; tuy gọi thế, nhưng chắc đây không phải là nơi bố trí đại bác để phòng ngự - vì phòng ngự thì phải nhiều mặt - mà là nơi làm bãi tập bắn và đặt cơ sở đúc súng đồng, ít nhiều nó cũng liên quan đến ty Nội Pháo Tượng và hai đội Tả, Hữu Pháo Tượng lập năm 1631. Nếu danh xưng “phường đúc” ra đời vào thời điểm này như Lê Quý Đôn đã ghi trong *Phủ Biên tạp lục* thì nó chỉ mang ý nghĩa thông thường chỉ một tập thể người làm chung một nghề (phường nghề) chứ không phải địa danh, lại càng không phải là một đơn vị hành chính. Và chẳng phường đúc thuộc về sản xuất tư nhân, không có “chỗ đứng” trong khu vực phủ chúa, vì bấy giờ, phủ chúa và các cơ quan đã chiếm hết đất làng Phước Yên, chính dân làng cũng phải di trú nơi khác, cải táng theo phân mộ thân nhân, trừ những người làm việc trong các cơ quan công quyền.

Cũng có người<sup>(20)</sup> cho rằng ngay lúc đầu mới thành lập, Ty Nội Pháo Tượng và hai đội Tả, Hữu Pháo Tượng đã đặt tại nơi ngày nay mang tên Phường Đúc, một phường của thành phố Huế ở bờ nam Sông Hương. Tuy nhiên, giả thuyết ấy có điểm không ổn, bởi vì chúa Sãi không thể để một cơ quan hệ trọng trực thuộc “nội phủ” mà cách xa phủ chính đến khoảng 30km, nằm ngoài tầm quản lý, kiểm soát và bảo vệ của mình. Thậm chí một nguồn tư liệu khác của người châu Âu lại đưa thời điểm hình thành Phường Đúc lùi xa đến năm 1614, khi dinh chúa còn ở Ái Tử (Dinh Cát, Quảng Trị), khoảng cách những gần 100km.<sup>(21)</sup> Kiến giải này đã bị cả Cadière lẫn Manguin phủ nhận.<sup>(22)</sup> Dù sao thì Ty Nội Pháo Tượng và hai đội Tả, Hữu Pháo Tượng cũng có liên quan ít nhiều đến Phường Đúc.

Theo chúng tôi, cơ sở này ra đời với đầy đủ mọi tổ chức từ khi chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan dời phủ chính vào Kim Long tháng Chạp năm Ất Hợi (khoảng từ 7/1 đến 6/2 năm 1636). Phủ Kim Long ngày nay không còn dấu tích gì, nhưng có lẽ tọa lạc ở trung tâm xã Hà Khê, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong thời bấy giờ. Xã Hà Khê cổ khá rộng, nam giáp bờ Sông Hương, bắc giáp bờ sông

Bạch Yến (Sông Con), chạy dài theo hướng tây - đông từ chùa Thiên Mụ cho đến gần sông Hộ Thành hiện nay. Vị trí phủ chính chắc tọa lạc chỗ đình và chợ Kim Long bây giờ mở rộng ra bốn phía. Sinh hoạt của vùng này đương thời khá phồn thịnh, nên giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1551-1666) gọi là "kẻ Huế", khiến cho Hóa Thành suy dần, đồng thời cảng Thanh Hà ra đời, theo tư liệu địa phương,<sup>(23)</sup> đưa trung tâm thương mại nhích lên đoạn trung lưu Sông Hương. Đối ngạn qua Sông Hương với phủ Kim Long, một khu vực công nghiệp cũng hình thành: đó là Phường Đúc (theo cách gọi hiện nay), nhiệm vụ chủ yếu sản xuất súng cho cuộc đối đầu với họ Trịnh và mở rộng đất đai về phía nam. Những người thợ lành nghề gốc ở hai xã Phan Xá, Hoàng Giang thuộc huyện Phong Lộc (sau là huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình), được gọi là "bản bộ", chuyên trách đúc súng các loại. Đồng thời, một nhóm thợ khác, gốc ở Kinh Bắc (Bắc Ninh), khéo đúc súng và đồ gia dụng, cũng tổ chức một cơ sở đúc, lập thành xóm Kinh Nhon (nghĩa là Kinh Bắc). Phường Đúc thuộc địa phận tây bắc xã Dương Xuân (nay phường Thủy Xuân, thành phố Huế), nằm giữa hai thôn Vĩnh An và Bồi Thành. Chúa Nguyễn đã trưng dụng dải đất này làm "quan phòng xá phú" (từ "phú" nhân dân quen gọi là "thổ") để đóng doanh trại và quan xưởng; trong *Giáp Ngọ niên bình Nam đồ* (1774), Bùi Thế Đạt ghi rõ là "Chú súng trường" (bãi đúc súng), còn các giáo sĩ Cơ Đốc xưa thì ghi là "Xứ Thợ Đúc".<sup>(24)</sup> Như vậy, từ "phường đúc" cho đến cuối thế kỷ XVIII nếu đã được dùng thì vẫn chưa mang tư cách một địa danh.<sup>(25)</sup>

"Xứ Thợ Đúc" chạy suốt bờ nam Sông Hương, kể từ đông sang tây có các địa danh lịch sử về sau trở thành các xóm cư dân song song nhau: *Giang Dinh*, *Giang Tiền* (hay *Tả Ao*) là hai xóm đối diện thẳng với phủ Kim Long, có lẽ xưa kia các đội thủy binh đóng căn cứ để bảo vệ phủ chính và vận chuyển đường sông; *Kinh Nhon* là nơi lập nghiệp của những thợ đúc họ Nguyễn gốc xứ Kinh Bắc, gọi là họ Nguyễn Kinh Nhon; *Bản Bộ* (Bồn Bộ) là nơi ở của thợ đúc tại chỗ, tuyển từ hai xã Phan Xá, Hoàng Giang và nơi khác trong xứ Thuận Hóa, nhưng ngày nay hầu hết cũng là thợ Kinh Nhon sinh hoạt; Trường Đồng, nơi Lê Quý Đôn gọi là Trường Đúc trong *Phủ Biên tạp lục*, tức công trường đúc đồng chính suốt mấy trăm năm thời chúa Nguyễn<sup>(26)</sup> và có thể đầu thời nhà Nguyễn, đều cũng chưa phải là một địa danh hành chánh như sau này, nơi ngày nay có nhiều lò đúc của thợ Kinh Nhon. Năm xóm này, nhân dân địa phương thường gọi là "suốt năm dãy thợ đúc", nhưng từ xưa đến nay chỉ ba xóm Kinh Nhon, Bản Bộ, Trường Đồng mới là trung tâm chính của xứ Thợ Đúc. Kinh Nhon và Bản Bộ thuộc tư nhân, còn Trường Đồng hay Trường Đúc thuộc nhà nước. Các xóm ấy cũng chưa bao giờ được công nhận là một đơn vị hành chánh như xã, phường thời chúa Nguyễn. Đường bộ ngày xưa đi đến đây không phải là đường Bùi Thị Xuân ngày nay, mà là một con đường đất hẹp chạy sát theo bờ sông, ngang qua đầu năm xóm, từ Cầu Lòn lên tận Long Thọ. Các xóm song song với nhau theo hướng bắc - nam, bắt đầu từ con đường đất ấy

mà lên đến giáp giới thôn Sơn Điền xã Dương Xuân. Mỗi xóm chiều bắc - nam dài khoảng 300m, chiều đông - tây dài khoảng 150m; đình xóm xây sát bờ sông thờ vị Thành Hoàng - khai canh (tuy kiến trúc và bài trí như miếu, nhưng nhân dân vẫn gọi là đình). Cư dân tuy có nghề nghiệp chung, nhưng nguồn gốc quê quán khác hẳn nhau, vì phần thợ nhà nước do phủ chúa trưng dụng (như thợ đúc súng ở Quảng Bình), điều động từ nơi khác đến, đem theo gia đình cư ngụ trên đất xã Dương Xuân, đúng như Lê Quý Đôn viết: “*Thuận Hóa có hai đội ty thợ đúc, đều 30 người. Có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân, đều là người kiều ngụ ở lộn* [chúng tôi nhấn mạnh], *cũng biết đúc súng đồng và vạc, chảo, nồi, xanh, cây đèn, cây nến, mọi vật*”...<sup>(27)</sup> Do đó, họ thường xem đình xóm là nơi tế lễ thần linh riêng của xóm mình chứ không liên quan gì đến xã Dương Xuân. Ngoài ra, tại xã Dương Xuân, ở vị trí liền kề với Phường Đúc, còn có những gia đình họ Nguyễn cũng chuyên nghề đúc đồng, theo tương truyền trong họ thì ông tổ là người họ Nguyễn làng Phước Kiều ở Quảng Nam theo chân quân đội Tây Sơn ra Huế, rồi về lưu ngụ nơi đây hành nghề, nhiều đời đều có những tay thợ giỏi. Chúng tôi không tìm thấy tên làng này trong sách *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

Ngoài năm xóm chính kể trên, ngày nay một số địa danh cũ mang tính nghề nghiệp vẫn được nhân dân sử dụng, như Trường Súng (gần chỗ Ga Huế), Kho Thuốc (tức là kho thuốc súng, ở vùng gò đồi phía nam Giang Dinh), Kho Than (ở phía tây Trường Đồng), Bến Than (ở phía tây nam Trường Đồng, gần lăng vua Tự Đức)... Đến đầu thế kỷ XX, Pháp mở thêm đường Bùi Thị Xuân làm trục lộ giao thông chính, cắt mỗi xóm làm hai phần bằng nhau, một phía bờ sông, một phía gò đồi. Từ năm 1983, Phường Đúc mới trở thành một đơn vị hành chính cấp phường, trực thuộc thành phố Huế, diện tích được nói rộng hơn, Phường Đúc cũ bao trùm bốn khu phố 15, 16, 17, 18, từ kiết 143 đến kiết 200 Bùi Thị Xuân.<sup>(\*)</sup> Công xưởng Phường Đúc này của các chúa Nguyễn đã đáp ứng được nhiều thuận lợi. Một là nó ở gần phủ chính, chỉ cách một dòng sông, rất dễ quản lý, lại sẵn lực lượng quân đội bảo vệ. Hai là cơ sở nằm ngay bên bờ Sông Hương, tiện cho việc vận chuyển vật liệu và sản phẩm. Ba là địa hình cao ráo (gò đồi), tránh được nạn lũ lụt hàng năm, bảo quản tốt công cụ. Bốn là không cách xa nguồn nhiên liệu (than củi) và nguyên liệu (đất sét làm khuôn).<sup>(28)</sup>

Tại Phường Đúc, còn có một người phương Tây đến giúp chúa Nguyễn đúc súng. Đó là Joaõ da Cruz, người Pháp viết là Jean de la Croix, còn linh mục Léopold Cadière thì ghi và gọi là Joao da + (vì Croix có nghĩa là cái dấu chéo, chữ “thập”).<sup>(29)</sup> Nguồn gốc chủng tộc của người Âu này rất mơ hồ, cũng như thời gian đến Đàng Trong làm việc cũng chưa rõ ràng. Người ta cho rằng ông là người Bồ Đào Nha lai Canada hay lai Ấn Độ.<sup>(30)</sup> Sử gia Maybon và Russier nói

\* Từ ngày 01/9/2017, khu vực này thuộc 2 tổ dân phố 9 và 10, phường Phường Đúc. BBT.



ông đến Phường Đúc năm 1614.<sup>(31)</sup> Điều này không phù hợp vì ở thời điểm ấy Phường Đúc chưa hình thành. Bà Li Tana dẫn tư liệu của Manguin nói Joaõ da Cruz không hề đặt chân tới Thuận Hóa trước năm 1658, vì vào năm 1651, “*chúa Nguyễn gửi 5.000 khát (3.000 ký) đồng sang Macao và nhờ người Bồ Đào Nha ở đây đúc đại bác cho chúa. Việc làm này sẽ gây rắc rối nếu như Joaõ da Cruz đã thực sự có mặt tại Huế lúc đó*” và nhà truyền giáo Louis Chevreuil từng đến thăm nhà của ông ta tại Huế năm 1664, bên cạnh một lò đúc, nhận xét “*Da Cruz xem ra hài lòng với công việc của ông. Mỗi năm ông kiếm được 500 equi (1.500 quan) không kể số tiền cấp cho gia đình ông*”.<sup>(32)</sup> Như vậy, Da Cruz đến Huế sau khi Phường Đúc đã được thiết lập và hoạt động rồi, sớm lắm cũng trong khoảng 1658-1661, thời kỳ mà chiến tranh đang diễn ra rất quyết liệt, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đang cần rất nhiều vũ khí, đặc biệt là đại bác. L.Cadière cũng nghĩ như thế, và trích dẫn hồi ký của Lefèbvre: “*Một người lai Bồ Đào Nha hay Tây Ban Nha, thợ đúc súng, đến đề nghị làm việc cho chúa, được chấp nhận và thực hiện ở xứ Thọ Đức, mà ở đó tất cả những người thợ đúc đã có tập quán sinh sống*”.<sup>(33)</sup> Một tài liệu khác ghi ngày 6 tháng 1 năm 1667 còn cho biết Joaõ da Cruz đang sống ở Phường Đúc với vợ, con trai, dâu và cháu nội trong khoảng năm 1661, rồi ông chết năm 1682.<sup>(34)</sup> Như vậy, năm 1614 ông chưa sinh hoặc còn quá nhỏ, không thể đi phiêu lưu để dừng bước tại Đàng Trong được. Bởi vậy, ý kiến của Manguin, Cadière, Li Tana rất có căn cứ xác đáng để chấp nhận, còn ý kiến của Maybon và Russier thì thiếu cơ sở không đủ độ tin cậy.

Mặt khác, trong bài viết của mình, L.Cadière hết lòng tán tụng vai trò, sự nghiệp của người “*công dân*” không rõ tung tích này. Ông viết: “*Không những Joaõ da Cruz đúc súng tuyệt đẹp cho chúa, mà còn đúc cả khánh, vạc đồng lớn còn lưu truyền đến ngày nay. Mặc dù những sản phẩm đó không có ghi tên tác giả, song đúc vào thời ông sinh sống là của ông*”.<sup>(35)</sup> Nhà nghiên cứu còn biện luận: “*Những vạc không thể đúc ở Bắc Hà, nơi được biết là có nhiều nghệ nhân lành nghề, vì hoàn cảnh hai miền Nam Bắc đang đối đầu quyết liệt bởi những cuộc giao tranh. Vạc cũng không thể do người Trung Quốc đúc đưa sang, vì chính trị họ không bao giờ cho phép nghệ nhân đúc mà không đề tên triều đại của nước mình mà lại đề niên hiệu của các vua nhỏ kém hơn ở Hà Nội; ngoài ra, việc giao thương giữa Trung Quốc với Đàng Trong còn khó khăn, không thể thuê đúc các sản phẩm như thế được*”.<sup>(36)</sup> Suy đoán như vậy là quá đơn giản, thiếu chính xác, chứng tỏ tác giả chưa tiếp cận thực tế địa phương, chưa hiểu biết chu đáo về nguồn gốc và truyền thống nghề nghiệp của các nhóm thợ Phường Đúc, cũng xuất phát từ Bắc Hà mà vào đây rất lâu trước khi Joaõ da Cruz đặt chân đến Thuận Hóa, những súng, những vạc... cũng đã được họ đúc ra để phục vụ cung đình (Ty Nội Pháo Tượng, hai đội Tả, Hữu Pháo Tượng, Trường Đồng). Thợ Kinh Nhơn, Bản Bộ với số lượng đông đảo, tay nghề được nâng cao hơn qua kinh nghiệm quý báu của các

thế hệ cha ông, nên đã tạo thành truyền thống lâu đời. Không thể tưởng tượng được một Joaõ da Cruz tự xoay xở để đúc những khẩu đại bác nòng dài mà không có sự tham gia của thợ bản xứ. Việc đúc những vũ khí lớn rất cần nhiều thợ lành nghề, cùng thao tác đồng bộ, khéo léo từ khâu làm khuôn đến khâu rót đồng lẫn khâu trang trí. Khó có sự hòa hợp giữa hai “trường phái” thuộc hai dân tộc khác nhau về cách làm khuôn, cách rót đồng.... Theo nghệ nhân Nguyễn Đạt, người phương Tây quen dùng khuôn cát pha rất ít đất, sử dụng bay sắt khi thao tác, chỉ cần sấy khô chứ không cần nung chín, còn thợ ta thì hàng nghìn năm nay cứ làm khuôn bằng đất sét pha trấu cùng bột than lót trong, sử dụng bay tre khi thao tác, lại phải nung chín đỏ toàn bộ hay ít nhất nung chín mặt trong nơi tiếp xúc với kim loại mới rót đồng vào đều được. Khuôn đất của ta rất thuận lợi cho việc đúc đồ vật mỏng như nồi, xanh, chảo, vạc.... Nếu sản phẩm đồng đương thời đều do Joaõ da Cruz đúc, thì cách làm của ông đã phổ biến và thợ ta học theo rồi, thế nhưng từ đó đến nay phương pháp châu Âu hoàn toàn vắng bóng ở Phường Đúc, thợ Huế vẫn theo phương pháp cổ truyền của tổ tiên mình.<sup>(37)</sup>

Theo chúng tôi, Joaõ da Cruz đến Thuận Hóa như một cô vấn về kỹ thuật, giúp đỡ thợ ta trong một số công đoạn, một số thao tác và hoa văn trang trí, đặc biệt khi đúc súng đại bác cỡ lớn, nòng dài mà thợ ta chưa quen. Còn mọi việc vẫn do các thủ hiệp, cai quan, chánh ty quan đảm trách; họ vẫn dùng cách truyền thống, khuôn đất sét nung chín, mặc dù có sự hiện diện của người “công dân mới” quốc tịch Bồ Đào Nha này. Dĩ nhiên thợ Kinh Nhơn, Bản Bộ tích cực tiếp thu những kỹ thuật có lợi để rồi dần dần tự mình làm lấy. Vì vậy, bà Li Tana có lý phần nào khi viết: “Kỹ thuật đúc súng của người Bồ đã được nhanh chóng áp dụng, do đó, người Việt Nam đã có thể tự mình chế tạo đại bác với số lượng lớn hơn vào thời kỳ sau đó”, và dẫn tư liệu của Johan Van Linga, cho biết năm 1642 chúa Nguyễn có 200 khẩu trọng pháo, đến năm 1750 tăng lên 1.200 khẩu.<sup>(38)</sup> Còn vạc thì rõ ràng đúc theo phương pháp cổ truyền của thợ Phường Đúc, dùng khuôn đất để đúc rất thuận lợi nhờ độ bền của nó và khả năng đúc mỏng. Thời Lý - Trần, thợ ta đã làm được “tứ đại khí”<sup>(39)</sup> thì thời Trịnh - Nguyễn cũng làm được những cái vạc như thế ở xứ Đàng Trong, tượng chùa Trấn Vũ ở Đàng Ngoài.... Quan sát những chiếc vạc ở Huế, chúng ta thấy cả hai mặt đều nhẵn láng, không có dấu hạt cát, hoa văn kẻ rất sắc sảo, kể cả chiếc đúc vào năm 1684 sau khi Joaõ da Cruz đã chết. Những sản phẩm muộn hơn nữa cũng thế, không hề có dấu vết kỹ thuật châu Âu, từ đại hồng chung ở chùa Thiên Mụ (1710) cho đến cửu đỉnh ở Thế Miếu (1835), hoàn toàn kiểu dáng Việt Nam, nói lên tính tự chủ của thợ Kinh Nhơn - Bản Bộ, khả năng tay nghề và trình độ thẩm mỹ của thợ ta. Nói rút lại, thợ Đàng Trong dù khéo để đúc không chỉ súng mà còn nhiều thứ khác nữa. Bằng chứng là chín khẩu thần công đặt tại Ngọ Môn thời Gia Long, có bóng dáng người Tây phương nào nhúng tay vào?

Sau thời kỳ chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627-1672), các loại súng ống xứ Đàng Trong phần nhiều “bỏ xó”, hoặc đặt ở các điểm phòng ngự cho có vẻ nghiêm túc, hoặc đặt trang hoàng ở các cung điện, công đường cho có vẻ oai phong. Đầu thời chúa Nguyễn Phúc Chu, nhà sư Quảng Đông là Thạch Liêm Thích Đại Sán được mời sang Thuận Hóa truyền Pháp, đã nhìn thấy phủ chính Phú Xuân từ xa và mô tả như sau: “*Sắp đến vương phủ, mênh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào, trong tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh, mỗi trại đều có đặt súng đồng, nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phi thúy, văn vẽ sáng ngời, nhờ công chùy đánh lâu năm mới được như thế, nếu đem số đồng này đúc lư, đúc bình, làm đồ gia dụng, quý giá chẳng biết bao nhiêu mà kể. Sau trại súng lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, vương phủ ở trong ấy*”.<sup>(40)</sup> Nhà du hành phương Tây James Bean đến phủ Dương Xuân yết kiến Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cũng miêu tả như sau: “*...Cánh cửa mở ra và chúng tôi bước vào sân rất rộng và đẹp, dưới rải sỏi và trên trang trí rất tráng lệ. Ở một phía kia là tàu tượng, nơi voi của vua ở, đối diện là tàu ngựa. Những bức tường cao ba bộ (feet) đối nhau. Bên phải là một sảnh khá rộng giống như chỗ ngồi của quan tòa. Cuối nơi này nhìn ra con kênh lớn và lù lù vài khẩu trong số những đại thần công đẹp nhất mà tôi đã từng thấy...*”.<sup>(41)</sup> Cùng với đó là việc tập luyện cũng hời hợt. Dân Đàng Trong an hưởng thái bình một thời gian dài ngót trăm năm, nhất là tại Thuận Hóa - Phú Xuân, ngay lính tráng cũng sống nhàn nhã và xa xỉ, đến nỗi năm 1740, thương nhân Pièrre Poivre viết: “*Người Đàng Trong không biết sử dụng đại bác sao cho có lợi. Một khẩu súng không có được tới 6 tay súng giỏi và đa số các quả đạn lại không đúng kích thước*”.<sup>(42)</sup>

Đồng là thứ kim loại tồn tại lâu dài nhất, nhưng ngày nay chúng ta lại có rất ít di vật súng đồng thời chúa Nguyễn trên địa bàn Thừa Thiên Huế. Nguyên nhân chủ yếu là do quân đội của chúa Trịnh đã tịch thu hết, khẩu nào tốt thì chở về Bắc, khẩu nào “có vấn đề” thì nấu đúc tiền. Lê Quý Đôn cho biết: “*Mùa xuân năm Bính Thân, vâng truyền rằng phàm bắt được súng đồng ở Thuận Hóa, nòng súng đã rộng không dùng được, cùng là đồ đồng, tám đồng nặng lớn không dùng được và không chở đi được, thì đem phá hủy gập mà đúc tiền cất chứa, đồng tiền nặng 1 đồng cân, đề chữ “Cảnh Hưng thông bảo”, rồi xem đúc được bao nhiêu, làm khai đệ lên, để chứa dùng vào việc ngoài biên. Kiêm đốc suất Doan quận công sai Tả Tượng cơ là Lai Trung hầu coi việc đúc, mở xưởng đúc ở phía hữu trấn dinh, lấy cai đội cũ là Luận Bình hầu Văn Thế Nghị đảm nhiệm việc ốp làm, lấy người am hiểu các xã làm thợ. Đinh to, vạc lớn, thùng lớn của họ Nguyễn từ rộng 7, 8 thước, cao 3, 4 thước, nặng 700, 800 cân trở xuống, đều phá để đúc tiền. Ngày 22 tháng 2 bắt đầu làm, ngày 30 tháng 6 thì xong*”.<sup>(43)</sup> Sau khi trừ chi phí, đúc được đến 23.962 quan. Rõ ràng là danh xưng Trường Tiền bắt đầu xuất hiện từ đây, chính xác là

ngày 22 tháng Hai năm Bính Thân (10/4/1776), vị trí của nó là ở **phía hữu trấn đình**, tức đô thành Phú Xuân, bên bờ bắc Sông Hương, nay ở trong khoảng từ đầu cầu Trường Tiền đến Thương Bạc. Vì vậy mà có danh xưng phổ Trường Tiền, bên đò Trường Tiền. Trước đây, nhiều người “đi tìm” nguồn gốc danh xưng này, đều chỉ là võ đoán. Nhà Huế học L. Cadière điều tra cẩn thận cũng đành chịu, không trả lời được cụ thể, chỉ ghi chú: “*Xưa kia ở gần chỗ này, nhưng ở một chỗ và một thời điểm không nhất định, có một sở đúc tiền, nó không những đặt tên cho bến đò mà ngay cả con sông Huế nữa, được người Annam và những người châu Âu đầu tiên gọi là sông Trường Tiền*”. Có người lại cho là ở chỗ khách sạn Morin (tức khách sạn Saigon - Morin hiện nay), gần bờ nam Sông Hương; cũng có người cho là bên cạnh Trường Trung học cơ sở Nguyễn Tri Phương hiện nay, cách rất xa bờ nam Sông Hương. Phan Thuận An theo tài liệu của Phan Văn Dật cũng viết: “*Ngày xưa, ở khu vực gần đầu phía bắc của cầu Trường Tiền hiện nay, đã có một “Sở đúc tiền đồng” của triều đình. Sở này đặt dưới quyền điều khiển của một ông thị lang Bộ Hộ*”.<sup>(44)</sup> Không rõ bậc tiền bối họ Phan dựa vào tư liệu nào, nhưng triều đình nhà Nguyễn đã có cơ sở đúc ở xã Dương Xuân rồi (Phường Đúc vừa có sẵn phương tiện, vừa có sẵn nguyên liệu, vừa có sẵn thợ thuyền, rất tiện), lại có cục Bảo Tuyền ở ngoài Bắc Thành nữa; đúc tiền cũng không phải là việc thường xuyên, thường tiến hành khi vua mới lên ngôi, đổi niên hiệu, nên cần gì phải dựng thêm cơ sở riêng cho tốn kém; vả chăng, theo sử sách, mỗi khi có nhu cầu, vua xuống chỉ giao cho cục Bảo Tuyền ở Bắc Thành đúc rồi chở vào, vì ngoài ấy nguyên liệu dồi dào hơn ở Huế (đồng có thể sản xuất ở mỏ Tụ Long). Cho nên danh xưng này xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII, khi quân Trịnh chiếm đóng Thuận Hóa thời gian 1775-1786, đã mở một cuộc đúc tiền lớn như Lê Quý Đôn viết (đã dẫn trên).

L N L

## CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp điển chí*, bản dịch: Ngô Đức Thọ & Nguyễn Thúy Nga, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 115.
- (2) Li Tana (1999), *Xứ Đàng Trong*, bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, tr.65.
- (3) Lần thứ nhất năm Ất Dậu (1585), công tử Nguyễn Phúc Nguyên mới 23 tuổi, lính tuần báo có năm chiếc tàu Tây Dương (châu Âu) của “Hiển Quý tặc” (thật ra là tàu buôn của thương gia Nhật tên Bạch Tàn Hiển Quý) đến đậu ngoài khơi vùng biển Cửa Việt, thả xuống vào cướp phá ven duyên hải. Ông vâng mệnh chúa Tiên ra đánh chìm hai chiếc, còn ba chiếc chạy dài. Chúa Tiên khen ngợi: “Con ta thật là anh kiệt!”. Lần thứ hai năm 1644, ba chiếc tàu Ô Lan (tức Hà Lan) đến giúp quân Trịnh, tiến vào Cửa Eo diều võ dương oai, chúa Thượng sai con là Dũng Lễ hầu Nguyễn Phúc Tồn ra đánh đuổi chạy tan, viên đò đốc tử trận trong chiếc tàu bị cháy chìm.
- (4) C. Borri, “Bản tường trình về xứ Đàng Trong”. Bản dịch: Tạp chí *Những người bạn Cổ đô Huế*, (BAVH tập XVIII năm 1931), Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 401.

- (5) Xã Hoàng Phúc có thể xem như một căn cứ địa của chúa Nguyễn cũng như vua Nguyễn. Có trường tập bắn, có xưởng đóng và sửa chữa tàu thuyền, lại có kỳ đài, lầu canh.... Xã được thành lập khoảng năm 1473 với tên Hoàng Phúc trên đất xứ Ô Thủy thuộc huyện Kim Hoa (vị khai canh là Niêm Long hầu, thuộc quân Cẩm Y Vệ thời Lê Thánh Tông); thời Lê - Mạc thuộc huyện Tư Vinh; sau năm 1687, đổi tên Hồng Phúc, thuộc tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang; thời Tây Sơn đổi tên Hồng Ân (vì húy tên thân phụ vua Quang Trung là Hồ Phi Phúc); đầu thế kỷ XIX (theo địa bạ thời Gia Long), trở lại tên Hồng Phúc; sau năm 1835, thuộc tổng Vĩnh Trị, huyện Hương Trà; từ năm 1848, đổi tên Thanh Phước (vì vua Tự Đức tên Hồng Nhậm, phải húy cả chữ "Hồng"); Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Trà; từ năm 1958, thuộc xã Quảng Lộc, quận Quảng Điền; sau năm 1975, thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Trà; từ năm 1981, thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Điền; từ năm 1991, thuộc xã Hương Phong, huyện Hương Trà.
- (6) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, bản dịch: Viện Sử học, tập Một, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 55.
- (7) Lê Quý Đôn (1964), *Phủ Biên tạp lục*, bản dịch: Viện Sử học, Nxb Khoa học, Hà Nội, tr. 46.
- (8) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập Một, tr. 80.
- (9) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập Hai, tr. 135-136.
- (10) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập Hai, tr. 368.
- (11) Đầu thế kỷ XX, nhà truyền giáo nước ngoài R. Morineau viết bài miêu tả in trên *BAVH* năm 1914: "*Trường bia nằm bên tả ngạn sông Hương, phía trên ở làng Thanh Phước của huyện Hương Trà, tổng Vĩnh Trị và nối tiếp với xưởng tàu cũ cũng đặt tại làng ấy. Trường bia ấy không còn quan trọng như ngày xưa nữa. Nó đã bị sông nước xói mòn và khi gió mùa đông bắc dâng nước sông lên và làm lở dần vì bị sóng vã vào bờ, nếu sóng cứ tiếp tục không chuyển hướng thì trường bia ấy sẽ tiêu dần. Ngay mặt bằng của trường bia chỗ rộng nhất là 40m, trên cao chỉ còn được 3m, chiều dài mặt bằng còn 28m, nhưng phía trên chỉ được 8,5m. Chiều cao của ụ đất tối đa được 8m. Trường bia ấy làm toàn đất sét lấy cạnh đáy, đất của các ụ tàu xưởng sửa chữa ngày xưa*" (Tạp chí *Những người bạn Cổ đô Huế*, số năm 1914, bản dịch: Phạm Như Tùng, Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 89).
- (12) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, sđd, tr. 240.
- (13) Thành Thế Vỹ (1961), *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb Sử học, Hà Nội, tr.102.
- (14) Thành Thế Vỹ, sđd, tr. 99-100.
- (15) Li Tana, sđd, tr. 63.
- (16) C. Borri, "Bản tường trình về xứ Đàng Trong", sđd, tr. 401.
- (17) Đội Hoàng Sa được thành lập từ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, sau đó là đội Bắc Hải. Theo tư liệu đã sử, thì chính con rể của chúa, một người Nhật, đã giúp chúa tổ chức đội này, còn sách *Thực lục* thì viết: "*Mùa thu, tháng Bẩy [năm Giáp Tuất (1754)], dân đội Hoàng Sa ở Quảng Ngãi đi thuyền ra đảo Hoàng Sa, gặp gió dạt vào hải phận Quỳnh Châu nước Thanh. Tổng đốc Thanh hậu cấp cho rồi đưa cho về. Chúa sai viết thư [cám ơn] (Ở ngoài biển, về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có hơn 130 bãi cát cách nhau hoặc đi một ngày đường, hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy nghìn dặm, tục gọi là "Vạn lý trường sa". Trên bãi có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích, ba ba v.v... Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm, đến*

tháng 3 thì đi thuyền ra, độ ba đêm ngày thì đến bãi, tìm lượm hóa vật, đến tháng 8 thì về nộp. Lại có đội Bắc Hải, mộ người ở thôn Tứ Chánh thuộc Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, để tìm lượm hóa vật, đội này cũng do đội Hoàng Sa kiểm quản” (ĐNTL, sđd, tập Một, tr. 164).

- (18) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập Một, sđd, tr. 47.
- (19) Lê Quý Đôn, *PBTL*, sđd, tr. 357-358.
- (20) Phan Thanh Hải, “Phủ Phước Yên”, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế*, số 2/1998, tr.23.
- (21) Maybon, *Histoire moderne du pays d’Annam 1592 - 1802*, pp. 97-99.
- (22) L.Cadière, “Le quartier des Arènes” (Khu vực Hồ Quyền), *Bulletin des Amis du Vieux Hué (BAVH)*, 1924, p.312; Manguin (1972), *Les Portugais sur les côtes du Vietnam et du Champa*, pp.205 - 206.
- (23) Giấy tờ của làng Minh Hương đầu thế kỷ XIX, Giáo sư Chen Ching Ho (Trần Kinh Hòa) có sử dụng khi nghiên cứu làng Minh Hương và phố Thanh Hà.
- (24) Hồi ký của Lefèbvre và Boiret đều dùng ngữ “installé à Thợ Đúc” chứ không dùng từ “Phường Đúc”.
- (25) Trong *PBTL*, Lê Quý Đôn cũng không xem phường đúc là một địa danh.
- (26) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, sđd, tr.558. Hoặc giả Lê Quý Đôn muốn nói một Trường Đúc khác; nếu thế, ta phải phân biệt hai cơ sở: Trường Đúc là nơi xây dựng các lò đúc, còn Trường Đồng là nơi có các nhà kho tập kết nguyên liệu và phế liệu đồng.
- (27) Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*, sđd, tr.558.
- (28) Chúng tôi có tham khảo ý kiến của nghệ nhân Phường Đúc Nguyễn Đạt trong phần viết về Phường Đúc này, trong một dịp tham dự lễ giỗ Tổ tại nhà thờ họ Nguyễn Kinh Nhơn.
- (29) L.Cadière, M.G.Coedès, “Les deux canons cochinchinois au Ministère de Bangkok”, *BAVH*, 1919, pp.528-532. Theo nghĩa tiếng Pháp, “La croix” là cái thập tự giá, nên dùng dấu cộng để viết tắt.
- (30) L.Cadière, “Le quartier des Arènes”, *BAVH*, 1924, p.308.
- (31) Maybon, Russier, *Notion d’histoire d’Annam, Histoire moderne du pays d’Annam*, p.97 - Trần Trọng Kim (1958), *Việt Nam sử lược*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, tr.339.
- (32) Li Tana, Sđd, tr.63, 64. Ngay năm 1658, Giáo sĩ dòng tên Marquez còn nhận 10.000 lạng bạc của chúa Hiền để mua súng tại Macao, như đã dẫn ở trên.
- (33) L.Cadière, bđd, *BAVH 24*, tr.312 - 313.
- (34) L.Cadière, bđd, *BAVH 24*, tr.312 - 313.
- (35) L.Cadière, bđd, *BAVH 24*, tr.312 - 350.
- (36) L.Cadière, bđd, *BAVH 24*, tr.315.
- (37) Đây là ý kiến chúng tôi lấy từ các nghệ nhân Phường Đúc Hué, tiêu biểu là ông Nguyễn Đạt, thuộc họ Nguyễn Kinh Nhơn, và chúng tôi cũng cho như thế là chính xác.
- (38) Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, sđd, tr. 64, 65.
- (39) Tứ đại khí: bốn vật dụng lớn bằng đồng của nước ta, gồm tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, cao khoảng 20m), tháp Báo Thiên (12 tầng, cao khoảng 70m), chuông Quy Điền (cao khoảng 3 sải - có lẽ là ba sải tay), vạc chùa Phổ Minh (sâu 4 thước, rộng 10 thước, nặng 6.150 cân); thời thuộc Minh (1407-1427), cả bốn thứ đều bị giặc lấy phá để đúc súng, chỉ còn bia đá ghi lại sự tích.

- (40) Thích Đại Sán (1963), *Hải ngoại kỷ sự*, bản dịch của Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế, Huế, tr. 34.
- (41) Nguyễn Sinh Duy, “Nhật ký hành trình của James Bean”, tạp chí *Huế Xưa & Nay*, số 21, năm 1997, tr. 45.
- (42) Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, sđd, tr. 67.
- (43) Lê Quý Đôn, *PBTL*, sđd, tr. 243.
- (44) Phan Thuận An, “Một đoạn tư liệu quý hiếm bằng chữ Hán về chợ Đông Ba”, in trong kỷ yếu hội thảo: *Một trăm năm chợ Đông Ba*, tr.48.

### TÓM TẮT

Trong lực lượng quân đội của các chúa Nguyễn, pháo binh được coi là một binh chủng bên cạnh tượng binh, tuy chưa phải là lực lượng nòng cốt như bộ binh. Ngoài các cơ súng hoạt động độc lập, còn có các thuyền súng phiên chế vào các cơ bộ binh và thủy binh để hỗ trợ tác chiến. Thời kỳ Nguyễn Phúc Tần ở ngôi chúa là thời kỳ căng thẳng của chiến tranh Trịnh - Nguyễn, chúa cho lập trường tập bắn ở làng Hoàng Phúc (Thanh Phước, huyện Hương Trà). Theo những người phương Tây đã từng đến Đàng Trong, thì lính của chúa Nguyễn bấy giờ sử dụng súng rất giỏi. Súng là thứ vũ khí quan trọng, nhất là khi phòng thủ cũng như khi công đồn (đánh thành), gồm điều thương (súng tay) và đại bác. Xứ Đàng Trong có nhu cầu rất cao về đại bác các cỡ, đặc biệt là trong thời gian chống nhau với quân Trịnh (1627-1672). Bấy giờ, đại bác của chúa Nguyễn xuất từ ba nguồn, một là vớt được ngoài biển do tàu phương Tây bị tai nạn chìm trừ trước, hai là do hoạt động thương mại, gởi mua ở các nước ngoài, và ba là do tượng ty (cục thợ) của nhà nước đúc, chỉ cần mua nguyên liệu đồng. Theo Lê Quý Đôn, thợ Phú Xuân (gốc hai làng Phan Xá và Hoàng Giang ở Quảng Bình) đúc súng rất khéo. Từ khi dời phủ chính vào Kim Long và Phú Xuân, các chúa Nguyễn thiết lập cơ sở đúc súng tại bờ nam Sông Hương, trên đất xã Dương Xuân, gọi là Trường Đồng hay Trường Đúc, tại đây, đã có một người thợ phương Tây tham gia về kỹ thuật và trang trí, là Joaõ da Cruz.

### ABSTRACT

#### ARMED FORCES OF COCHINCHINA: ARTILLARY

Under the Nguyen lords, beside elephant troops, artillery was considered one of the armed forces though it was not a core force as the infantry. In addition to independent artillery troops, there were also gunboats in infantry troops and naval forces to support in combat. During the rule of Lord Nguyễn Phúc Tần, when the Trịnh – Nguyễn war was intensive, the Lord had a firing range built in Hoang Phuc village (Thanh Phuoc commune, Huong Tra district). According to Westerners who once came to Cochinchina, the Nguyen soldiers used their guns very well. Guns, including muskets and cannons, are an important weapon in defence as well as in assault (attacking fortifications). During the war against the Trịnh Lords (1627-1672), Cochinchina had a very high demand for cannons of all sizes. At that time, cannons of the Nguyễn Lords came from three sources; the first was from western shipwrecks at sea, the second from trading with foreign merchants, and the third was cast by the arsenal. According to Lê Quý Đôn, craftsmen in Phú Xuân (coming from Phan Xá and Hoàng Giang villages, Quảng Bình province) were skilful at casting cannons. When transferring the residence to Kim Long and Phú Xuân, Nguyễn Lords set up gun casting plant on the south bank of Perfume River, in the area of Duong Xuan Commune, called Trường Đồng or Trường Đúc. There was a western craftman, Joaõ da Cruz, taking part in that work as a technician and decorator.